

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12001	20810230135	Hà Đức	An	26/06/2002			
2	TA12002	21810810205	Đỗ Thị Hiền	Anh	06/04/2003			
3	TA12003	20810430382	Lê Đình	Anh	05/05/2002			
4	TA12004	20810160438	Nguyễn Ngọc	Anh	14/02/2002			
5	TA12005	ĐVCH	Nguyễn Quốc	Anh	9/10/1995			
6	TA12006	21810710207	Nguyễn Thị	Anh	14/11/2003			
7	TA12007	21810810051	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003			
8	TA12008	21810710076	Phạm Văn	Anh	15/02/2003			
9	TA12009	20810810077	Trần Tuấn	Anh	19/02/2002			
10	TA12010	20810420011	Vũ Việt	Anh	25/09/2002			
11	TA12011	ĐVCH	Lê Xuân	Bách	09/07/1982			
12	TA12012	20810310305	Hoàng Mạnh	Bình	28/12/2002			
13	TA12013	20810620050	Nguyễn Duy	Cảng	30/04/2002			
14	TA12014	21810110072	Nguyễn Tiên	Cường	26/12/2003			
15	TA12015	21810810058	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/03/2003			
16	TA12016	21810710203	Trần Thị Kim	Chi	24/12/2003			
17	TA12017	21810430399	Bùi Việt	Chung	14/12/2003			
18	TA12018	21810840082	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	14/02/2003			
19	TA12019	20810430252	Phạm Công Huy	Du	09/07/2002			
20	TA12020	19810230016	Đoàn Tiên	Dũng	28/03/2001			
21	TA12021	19810000350	Phạm Anh	Dũng	27/01/2001			
22	TA12022	20810310465	Nguyễn Hữu	Duy	31/07/2002			
23	TA12023	21810820331	Vũ Đức	Duy	14/11/2003			
24	TA12024	21810810043	Nguyễn Minh Anh	Dương	05/02/2003			
25	TA12025	19810110340	Mạc Văn	Đại	20/08/2001			
26	TA12026	20810110133	Hoàng Minh	Đạt	29/11/2002			
27	TA12027	20810310556	Nguyễn Tuấn	Đạt	24/10/2002			
28	TA12028	20810310563	Trần Quang	Đạt	27/11/2002			
29	TA12029	20810310405	Trần Hải	Đăng	08/12/2002			
30	TA12030	20810320115	Dương Minh	Đức	18/12/2002			
31	TA12031	20810310388	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002			
32	TA12032	21810820086	Phạm Trường	Giang	20/03/2003			
33	TA12033	21810710322	Đỗ Thu	Hà	30/11/2003			
34	TA12034	20810340233	Nghiêm Xuân	Hải	07/08/2001			
35	TA12035	20810000286	Phạm Văn Sơn	Hải	02/06/2002			
36	TA12036	19810310147	Phan Doãn	Hào	09/04/2001			
37	TA12037	21810710333	Nguyễn Thị La	Hăng	05/02/2003			
38	TA12038	20810310079	Hoàng Trọng	Hiệp	11/03/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12039	21810310177	Đặng Quang	Hiếu	15/07/2003			
2	TA12040	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002			
3	TA12041	20810170416	Nguyễn Trung	Hiếu	13/05/2002			
4	TA12042	20810340200	Vũ Trung	Hiếu	09/11/2002			
5	TA12043	21810720014	Phạm Minh	Hoà	01/11/2001			
6	TA12044	20810620117	Nguyễn Hữu	Hoàn	20/08/2002			
7	TA12045	21810310186	Hà Văn	Hoàng	08/02/2003			
8	TA12046	20810320103	Nguyễn Văn	Hoàng	02/10/2002			
9	TA12047	20810310031	Vũ Huy	Hoàng	23/01/2002			
10	TA12048	20810000322	Nguyễn Thị	Hồng	19/08/2002			
11	TA12049	21810850383	Nguyễn Thị Ngọc	Huê	07/11/2003			
12	TA12050	20810310472	Ngô Phú	Hùng	09/07/2002			
13	TA12051	21810820173	Nguyễn Ngọc	Hùng	24/01/2003			
14	TA12052	20810430286	Hoàng Đức	Huy	15/11/2002			
15	TA12053	20810430267	Trương Văn	Huy	20/12/2002			
16	TA12054	ĐVCH	Vũ Quang	Huy	26/01/1999			
17	TA12055	21810810281	Nguyễn Ngọc	Huyền	02/01/2002			
18	TA12056	21810710238	Đỗ Đức	Hưng	10/11/2003			
19	TA12057	21810810306	Bùi Thị Mai	Hương	11/09/2003			
20	TA12058	19810000093	Đặng Thị	Hường	23/08/2001			
21	TA12059	20810230075	Phạm Thị Thu	Hường	07/08/2002			
22	TA12060	20819110067	Dương Văn	Kiên	30/04/2002			
23	TA12061	20810110246	Nguyễn Trung	Kiên	30/08/2002			
24	TA12062	20810320125	Nguyễn Tuấn	Kiệt	07/02/2002			
25	TA12063	20810340179	Bùi Văn	Khải	13/10/2002			
26	TA12064	20810160545	Đặng Duy	Khánh	27/04/2002			
27	TA12065	20810160483	Lai Duy	Khánh	10/04/2002			
28	TA12066	19810310150	Võ Đức	Khánh	22/04/2001			
29	TA12067	21810710055	Phạm Minh	Khuê	09/07/2003			
30	TA12068	21810810189	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	25/08/2003			
31	TA12069	20810170408	Phan Thanh	Lâm	15/06/2002			
32	TA12070	20810320104	Dương Khánh	Linh	11/04/2002			
33	TA12071	20810310310	Đỗ Tú	Linh	25/02/2002			
34	TA12072	20810310361	Hồ Khánh	Linh	31/12/2002			
35	TA12073	21810810179	Lý Thuỳ	Linh	02/04/2003			
36	TA12074	21810000430	Nguyễn Bá	Linh	08/08/2003			
37	TA12075	21810710074	Nguyễn Khánh	Linh	03/10/2003			
38	TA12076	20810000367	Nguyễn Thuỳ	Linh	04/02/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12077	21810710009	Nguyễn Xuân Phương	Linh	09/09/2003			
2	TA12078	21810840091	Trần Mai	Linh	02/10/2003			
3	TA12079	21810820140	Triệu Khánh	Linh	02/09/2003			
4	TA12080	20810310359	Bùi Hà	Long	19/11/2002			
5	TA12081	20810320098	Lưu Thành	Long	15/04/2002			
6	TA12082	20810340164	Nguyễn Việt	Long	07/01/2002			
7	TA12083	20810160433	Đặng Hữu	Lộc	13/05/2002			
8	TA12084	21810810333	Đặng Thanh	Mai	21/06/2003			
9	TA12085	21810810332	Nguyễn Ngọc	Mai	29/08/2003			
10	TA12086	20810310319	Đỗ Huy	Manh	17/07/2002			
11	TA12087	20810540057	Nguyễn Tiên	Manh	17/02/2002			
12	TA12088	21810310049	Trần Đức	Manh	19/02/2003			
13	TA12089	21810820169	Đặng Hồng	Minh	30/06/2003			
14	TA12090	20810620007	Nguyễn Bình	Minh	10/06/2002			
15	TA12091	20810420022	Nguyễn Nhật	Minh	12/04/2002			
16	TA12092	20810110185	Trần Quang	Minh	24/11/2002			
17	TA12093	21810710040	Trần Thảo	My	10/05/2003			
18	TA12094	20810000074	Hoàng Tiên	Nam	03/09/2002			
19	TA12095	20810430141	Nguyễn Duy	Nam	07/11/2002			
20	TA12096	20810410040	Nguyễn Bắc Nam	Ninh	30/06/2002			
21	TA12097	21810850211	Lê Kim	Ngân	09/07/2003			
22	TA12098	20810310379	Lê Minh	Nghĩa	04/08/2002			
23	TA12099	21810820170	Đào Minh	Ngọc	08/12/2003			
24	TA12100	21810810253	Nguyễn Thị	Ngọc	18/09/2003			
25	TA12101	21810310460	Vũ Minh	Ngọc	08/03/2003			
26	TA12102	20810230097	Hoàng Minh	Nguyệt	23/08/2002			
27	TA12103	21810850411	Lê Thị Anh	Nhật	03/01/2003			
28	TA12104	21810810226	Lý Huyền	Như	15/02/2003			
29	TA12105	19810310495	Đỗ Hồng	Phong	12/12/2000			
30	TA12106	20810310505	Vũ Hải	Phong	28/07/2002			
31	TA12107	19810340605	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001			
32	TA12108	21810820181	Mai Thị	Phương	12/04/2003			
33	TA12109	20810310522	Nguyễn Thu	Phương	22/12/2002			
34	TA12110	20810110232	Ngô Đức	Quang	26/09/2002			
35	TA12111	20810510077	Phạm Minh	Quang	20/12/2002			
36	TA12112	21810710241	Lương Hồng	Quân	09/10/1993			
37	TA12113	20810310466	Trần Cao	Quân	24/11/2002			
38	TA12114	21810710030	Dương Cường	Quyết	23/10/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12115	21810710215	Hữu Diễm	Quỳnh	10/04/2003			
2	TA12116	2272010278	Dương Văn	Sáng	01/02/1989			
3	TA12117	19810310197	Đỗ Ngọc	Sơn	02/12/2001			
4	TA12118	20810340195	Phạm Thái	Sơn	28/07/2002			
5	TA12119	22810430356	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004			
6	TA12120	21810710232	Phạm Thị	Tâm	01/01/2002			
7	TA12121	20810340221	Vũ Bá	Tân	15/03/2002			
8	TA12122	19810410270	Phùng Minh	Tiền	07/05/2001			
9	TA12123	19810000515	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001			
10	TA12124	21810710394	Phạm Ngọc Anh	Tú	20/06/2003			
11	TA12125	20810430149	Mai Đăng	Tuân	24/02/2002			
12	TA12126	21810410403	Lê Anh	Tuân	01/02/2003			
13	TA12127	20810110162	Trịnh Duy Anh	Tuân	10/09/2002			
14	TA12128	20810310377	Vũ Xuân	Tuyên	20/04/2002			
15	TA12129	20810000049	Bùi Xuân	Thái	22/03/2002			
16	TA12130	20810000042	Nguyễn Tuấn	Thành	06/03/2002			
17	TA12131	21810850375	Bô Phương	Thảo	10/03/2003			
18	TA12132	20810230078	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/09/2002			
19	TA12133	20810310539	Nguyễn Thị	Thảo	28/01/2002			
20	TA12134	21810710301	Trịnh Phương	Thảo	29/05/2003			
21	TA12135	20810620066	Nghiêm Đức	Thăng	27/11/2002			
22	TA12136	20810310521	Nguyễn Văn	Thê	10/03/2002			
23	TA12137	20810430151	Lê Phúc	Thịnh	16/07/2002			
24	TA12138	20810000431	Hoàng Thị Bích	Thủy	3/21/0002			
25	TA12139	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001			
26	TA12140	19810110339	Nguyễn Quang	Thực	21/09/2001			
27	TA12141	22810850003	Chu Minh	Trang	09/02/2004			
28	TA12142	22810810211	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/09/2004			
29	TA12143	21810810138	Vũ Thu	Trang	10/10/2003			
30	TA12144	21810310127	Ứng Ngọc	Trí	21/08/2003			
31	TA12145	20810540334	Nguyễn Kiên	Trung	30/12/2002			
32	TA12146	22810430046	Lương Xuân	Trường	09/08/2004			
33	TA12147	21810710278	Bùi Khả	Văn	08/06/2003			
34	TA12148	21810710193	Trần Thị Thảo	Vân	05/10/2003			
35	TA12149	21810710086	Nguyễn Hoàng	Việt	13/09/2003			
36	TA12150	19810310152	Đoàn Anh	Vinh	23/08/2001			
37	TA12151	20810430343	Hoàng Anh	Vũ	12/04/2002			
38	TA12152	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12153	19810310482	Nguyễn Đức Thành	An	15/09/2001			
2	TA12154	20810630009	Nguyễn Văn	An	28/01/2002			
3	TA12155	20810630049	Hoàng Kỳ	Anh	10/10/2002			
4	TA12156	18810820101	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000			
5	TA12157	22819120066	Hoàng Nhật	Anh	22/12/2004			
6	TA12158	20810000122	Hoàng Tùng	Anh	09/09/2002			
7	TA12159	21810820273	Lê Phương	Anh	20/12/2003			
8	TA12160	ĐVCH	Lê Quốc	Anh	10/11/1982			
9	TA12161	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000			
10	TA12162	20810340224	Nguyễn Đức	Anh	26/04/2002			
11	TA12163	20810630054	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2002			
12	TA12164	21810810033	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2003			
13	TA12165	20810230073	Nguyễn Tâm	Anh	25/05/2002			
14	TA12166	20810000449	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/02/2002			
15	TA12167	20810230064	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/07/2002			
16	TA12168	19810310535	Nguyễn Trường	Anh	11/10/2001			
17	TA12169	21810110146	Nguyễn Việt	Anh	02/04/2003			
18	TA12170	20810630012	Phạm Xuân Thê	Anh	14/05/2002			
19	TA12171	20810230050	Trần Hoài	Anh	09/02/2002			
20	TA12172	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002			
21	TA12173	20810430276	Vũ Đức	Anh	28/02/2002			
22	TA12174	21810510010	Đặng Thị Phương	Anh	06/08/2003			
23	TA12175	20810540052	Ngô Công	Bách	07/07/2002			
24	TA12176	18810000003	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000			
25	TA12177	20810720048	Mai Thanh	Bình	09/09/2002			
26	TA12178	1781510203	Nguyễn Thanh	Bình	30/01/1999			
27	TA12179	20810630001	Nguyễn Xuân	Bình	02/01/2002			
28	TA12180	ĐVCH	Nguyễn Văn	Công	06/05/1987			
29	TA12181	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/08/2001			
30	TA12182	20819110056	Nguyễn Việt	Cường	18/06/2002			
31	TA12183	20810310025	Phạm Đức	Cường	24/05/2002			
32	TA12184	20810630015	Vũ Bá	Cường	13/09/2002			
33	TA12185	19810170220	Lê Văn	Chiến	22/05/2001			
34	TA12186	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000			
35	TA12187	20810310293	Tạ Thị	Chinh	18/09/2002			
36	TA12188	22810180101	Tạ Văn	Chung	23/02/2004			
37	TA12189	20810430209	Nguyễn Danh	Duy	20/07/2002			
38	TA12190	20810310065	Phan Văn	Duy	15/04/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12191	20810630046	Vì Thế	Dương	23/06/2002			
2	TA12192	20810170330	Vũ Bùi Minh	Dương	12/02/2002			
3	TA12193	18810620038	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000			
4	TA12194	20810410098	Lại Đức	Đại	21/01/2002			
5	TA12195	20819110101	Nguyễn Trọng	Đại	12/07/2002			
6	TA12196	19810430194	Chu Đình Anh	Đạo	22/07/2000			
7	TA12197	20810420007	Phạm Anh	Đạt	07/07/2002			
8	TA12198	20810110254	Lương Ngọc	Đông	09/05/2002			
9	TA12199	20810310313	Đỗ Chí	Đức	04/09/2002			
10	TA12200	20810540340	Tô Đăng	Đức	07/11/2002			
11	TA12201	20810410058	Trần Nguyên	Đức	01/11/2002			
12	TA12202	20810630058	Vũ Minh	Đức	17/05/2002			
13	TA12203	ĐVCH	Bùi Nam	Giang	14/05/1989			
14	TA12204	20810170307	Cao Thành	Giang	02/02/2002			
15	TA12205	20810620015	Mai Anh	Giang	05/10/2002			
16	TA12206	20810420003	Lò Tiến	Hà	23/08/2002			
17	TA12207	21810810283	Ngô Việt	Hà	26/04/2003			
18	TA12208	20810340212	Nguyễn Quang	Hà	20/07/2002			
19	TA12209	20810310571	Nguyễn Quang	Hà	16/03/2002			
20	TA12210	21810810150	Nguyễn Thị	Hà	17/07/2003			
21	TA12211	20810000406	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/10/2002			
22	TA12212	20810410087	Bùi Hoàng	Hải	16/03/2002			
23	TA12213	19810000100	Nguyễn Hoàng	Hải	13/12/2001			
24	TA12214	20810310290	Nguyễn Anh	Hào	09/10/2002			
25	TA12215	18810310559	Nguyễn Văn	Hiệp	01/08/2000			
26	TA12216	18810310182	Doãn Nguyễn Minh	Hiếu	31/10/2000			
27	TA12217	18810420252	Hoàng Minh	Hiếu	19/10/2000			
28	TA12218	18810620019	Nguyễn Xuân	Hình	01/10/1999			
29	TA12219	18810310570	Hoàng Văn	Hoà	21/09/2000			
30	TA12220	20819110106	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002			
31	TA12221	20810310080	Bùi Thu	Hoài	18/05/2002			
32	TA12222	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001			
33	TA12223	20810000199	Hà Huy	Hoàng	30/08/2002			
34	TA12224	20810000166	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002			
35	TA12225	20810410115	Đỗ Việt Tuấn	Hùng	07/07/2002			
36	TA12226	18810310564	Phạm Tiên	Hùng	14/11/2000			
37	TA12227	20810310077	Đào Xuân	Huy	27/01/2001			
38	TA12228	20810630018	Phạm Quốc	Huy	08/04/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12229	20810620049	Trần Quang	Huy	26/10/2002			
2	TA12230	20810610260	Trần Quang	Huy	08/04/2002			
3	TA12231	20810170318	Vũ Quang	Huy	04/09/2002			
4	TA12232	20810000178	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002			
5	TA12233	20810630030	Vì Quốc	Hưng	18/10/2002			
6	TA12234	18810320704	Trần Trung	Kiên	22/11/2000			
7	TA12235	21810710095	Lai Trọng	Kha	07/12/2003			
8	TA12236	21810410180	Dương Quốc	Khánh	02/09/2003			
9	TA12237	20810710197	Mai Duy	Khánh	13/06/2002			
10	TA12238	20810630052	Nguyễn Nam	Khánh	09/02/2002			
11	TA12239	18810110201	Trần Quốc	Khánh	16/02/2000			
12	TA12240	20810620057	Phạm Ngọc	Khiêm	10/11/2002			
13	TA12241	20810630069	Lê Văn	Khoa	08/12/2002			
14	TA12242	20819110099	Nguyễn Hữu	Khương	23/03/2002			
15	TA12243	19810720248	Đặng Thị	Lan	07/10/2001			
16	TA12244	20810620102	Lê Xuân	Lập	01/10/2002			
17	TA12245	21810710109	Nguyễn Hoàng Mai	Linh	02/07/2003			
18	TA12246	18810310647	Nguyễn Văn	Linh	26/08/2000			
19	TA12247	18810410202	Nguyễn Văn	Linh	20/04/2000			
20	TA12248	20810110127	Phạm Đức	Lương	26/04/2002			
21	TA12249	20810620088	Nguyễn Hữu	Lương	28/04/2002			
22	TA12250	20810310074	Nguyễn Thị Phương	Mai	10/03/1999			
23	TA12251	19810430254	Nguyễn Duy	Manh	14/04/2001			
24	TA12252	18810310414	Nguyễn Đức	Manh	17/11/2000			
25	TA12253	20810230014	Cao Ngọc	Minh	03/06/2001			
26	TA12254	18810320357	Trần Bình	Minh	09/12/2000			
27	TA12255	18810320571	Nguyen Hai	Nam	28/10/2000			
28	TA12256	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999			
29	TA12257	20810630051	Hà Nam	Ninh	01/12/2002			
30	TA12258	21810710144	Chu Thị Hồng	Ngọc	14/03/2003			
31	TA12259	20810630037	Phạm Thành	Ngọc	02/12/2002			
32	TA12260	20810430339	Mai Văn	Nguyên	21/09/2002			
33	TA12261	20810830197	Đỗ Quỳnh	Như	05/01/2002			
34	TA12262	20810620048	Nguyễn Đình	Phúc	06/05/2002			
35	TA12263	20810630014	Trần Hồng	Phúc	21/07/2002			
36	TA12264	22810230178	Trần Tuấn	Phương	10/09/2003			
37	TA12265	ĐVCH	Nguyễn Đức	Quang	18/05/1979			
38	TA12266	20810630076	Vũ Văn	Quân	12/07/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E503

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h45-9h30

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12267	20810620124	Nguyễn Văn	Quý	24/11/2001			
2	TA12268	18810310462	Trần Văn	Sang	19/07/2000			
3	TA12269	20810420087	Đinh Vũ	Sơn	07/02/2002			
4	TA12270	20810620116	Vũ Nam	Sơn	06/04/2002			
5	TA12271	20810630074	Lê Văn	Tài	09/10/2002			
6	TA12272	20810410033	Phan Tiến	Tân	29/05/2002			
7	TA12273	1781410034	Nguyễn Minh	Tiên	26/07/1999			
8	TA12274	20810620047	Nguyễn Trọng	Tiên	17/06/2002			
9	TA12275	21810620413	Nguyễn Văn	Tiên	02/07/2003			
10	TA12276	18810310606	Đâu Quốc	Toàn	08/02/2000			
11	TA12277	19810640092	Nguyễn Khánh	Toàn	17/11/2001			
12	TA12278	22819120140	Dương Văn	Tuân	22/10/2004			
13	TA12279	18810320504	Trần Anh	Tuân	11/12/2000			
14	TA12280	20810160496	Trình Quốc	Tuân	18/09/2002			
15	TA12281	19810840019	Vũ An	Tuệ	19/10/2001			
16	TA12282	21810620053	Quách Minh	Tuyên	06/01/2003			
17	TA12283	18810310271	Nguyễn Duy	Thanh	13/07/2000			
18	TA12284	20810000118	Phan Tiên	Thành	09/06/2002			
19	TA12285	19810310343	Khương Tiên	Thảo	19/08/2001			
20	TA12286	20810630056	Lương Văn	Thắng	10/12/2002			
21	TA12287	20810420111	Phạm Quang	Thắng	30/08/2002			
22	TA12288	20810310012	Nguyễn Đức	Thiên	13/11/2002			
23	TA12289	20810110244	Lê Duy	Thịnh	19/05/2002			
24	TA12290	18810310305	Trần Quang	Thọ	06/01/2000			
25	TA12291	21810210010	Nguyễn Thị Thanh	Trà	06/04/2003			
26	TA12292	18810310100	Bê Thùy	Trang	07/04/2000			
27	TA12293	ĐVCH	Phạm Hà	Trang	27/04/1997			
28	TA12294	20810410097	Trần Quỳnh	Trang	29/06/2002			
29	TA12295	18810320694	Dương Quang	Trung	08/10/2000			
30	TA12296	19810810012	Nguyễn Đức	Trung	04/01/2000			
31	TA12297	19810310690	Nguyễn Ngọc	Trung	22/06/2001			
32	TA12298	20810620058	Phùng Quang	Trung	06/04/2002			
33	TA12299	20810620129	Nguyễn Đức	Văn	20/02/2002			
34	TA12300	20810630021	Nguyễn Thành	Văn	16/10/2002			
35	TA12301	ĐVCH	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997			
36	TA12302	20810320127	Trương Quốc	Vinh	15/05/2002			
37	TA12303	20810430275	Nguyễn Văn	Xuân	07/10/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h30-11h15

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12304	19810410308	Trần Văn	An	03/12/2001			
2	TA12305	20810110194	Hoàng Tuấn	Anh	24/02/2002			
3	TA12306	21810810049	Lý Kiều	Anh	17/11/2003			
4	TA12307	20810320093	Nguyễn Nhật	Anh	24/09/2002			
5	TA12308	20810230022	Nguyễn Tuấn	Anh	28/04/2002			
6	TA12309	21810810313	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/02/2003			
7	TA12310	21810810240	Nguyễn Văn	Anh	26/10/2003			
8	TA12311	19810430063	Trần Nhật	Anh	31/07/2001			
9	TA12312	20810310445	Trần Việt	Anh	03/07/2002			
10	TA12313	21810720388	Đỗ Thị Ngọc	Anh	06/08/2003			
11	TA12314	20810110154	Lương Trọng	Bách	03/10/2002			
12	TA12315	21810310356	Lê Thanh	Bình	04/01/2003			
13	TA12316	20810430260	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002			
14	TA12317	21819110022	Nguyễn Văn	Cường	12/02/2003			
15	TA12318	21810820122	Phùng Kim	Chi	20/11/2003			
16	TA12319	20810310269	Nguyễn Hữu	Chiên	17/11/2002			
17	TA12320	22810430338	Phạm Đức	Chung	14/10/2004			
18	TA12321	21810820191	Nguyễn Thị	Dịu	17/03/2002			
19	TA12322	20810340199	Nguyễn Đình	Duân	02/12/2002			
20	TA12323	22810430101	Hoàng Tiên	Dũng	20/12/2004			
21	TA12324	21810710014	Trần Tiên	Dũng	28/06/2003			
22	TA12325	21810710124	Nguyễn Khánh	Duy	15/05/2003			
23	TA12326	21810710370	Lê Thị	Duyên	19/06/2003			
24	TA12327	21810810190	Phạm Thùy	Dương	09/05/2003			
25	TA12328	21819110031	Tạ Quang	Đại	08/04/2003			
26	TA12329	20810430380	Nguyễn Duy	Đạt	28/03/2002			
27	TA12330	21810850196	Phạm Tiên	Đạt	15/10/2003			
28	TA12331	21819100002	Trần Tiên	Đạt	19/10/2003			
29	TA12332	19810310500	Nguyễn Đình	Đoàn	22/06/2001			
30	TA12333	20810340148	Phạm Trung	Đức	20/12/2001			
31	TA12334	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002			
32	TA12335	21810310374	Dương Thu	Hà	07/08/2003			
33	TA12336	20810310471	Hoàng Thị Hồng	Hà	22/06/2002			
34	TA12337	20810170421	Nguyễn Trác	Hải	02/10/2002			
35	TA12338	21810840307	Vũ	Hải	07/08/2003			
36	TA12339	20819110077	Nguyễn Văn	Hảo	23/04/2002			
37	TA12340	19810310658	Bùi Quang	Hiên	13/12/2001			
38	TA12341	20810000263	Nguyễn Tiên	Hiệp	10/04/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h30-11h15

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12342	20810610009	Hoàng Minh	Hiều	05/10/2001			
2	TA12343	20810160554	Nguyễn Bảo	Hiều	14/11/2002			
3	TA12344	20810000238	Nguyễn Văn	Hiều	12/08/2001			
4	TA12345	20810540021	Nguyễn Thị	Hoa	21/12/2002			
5	TA12346	20810830188	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002			
6	TA12347	20810430279	Bùi Văn	Hoàng	29/12/2002			
7	TA12348	20810170353	Nguyễn Đình	Hoàng	26/07/2002			
8	TA12349	20810230057	Trần Việt	Hoàng	01/08/2002			
9	TA12350	20810310396	Lê Thị	Hồng	25/08/2002			
10	TA12351	21810710407	Văn Thị Thuý	Hồng	08/05/2003			
11	TA12352	20810230130	Đàm Đức	Hùng	23/08/2002			
12	TA12353	20810000197	Nguyễn Bá	Hùng	24/09/2002			
13	TA12354	20819120001	Đoàn Minh	Huy	14/01/2002			
14	TA12355	20810230085	Phú Tiên	Huy	03/11/2002			
15	TA12356	20810320139	Võ Quang	Huy	19/06/2002			
16	TA12357	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002			
17	TA12358	21810810135	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/11/2003			
18	TA12359	21810820085	Lê Khả Minh	Hưng	04/09/2003			
19	TA12360	21810820162	Nguyễn Thị Mai	Hương	06/12/2003			
20	TA12361	21810000383	Nguyễn Thị Mai	Hương	20/05/2003			
21	TA12362	20819110104	Nguyễn Công	Kiểm	07/11/2002			
22	TA12363	20810410092	Đỗ Trung	Kiên	08/04/2002			
23	TA12364	20810230015	Nguyễn Trung	Kiên	14/12/2002			
24	TA12365	ĐVCH	Lê Thị	Kiều	06/05/2002			
25	TA12366	21810820165	Ngô Quang	Khải	30/09/2003			
26	TA12367	20810000165	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002			
27	TA12368	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002			
28	TA12369	20810310547	Phạm Đăng	Khoa	15/06/2002			
29	TA12370	21810820293	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003			
30	TA12371	21810820128	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003			
31	TA12372	21810000389	Nguyễn Thị	Lệ	29/05/2003			
32	TA12373	20810310358	Dương Thị Thuý	Linh	25/10/2002			
33	TA12374	22810850032	Đỗ Thị	Linh	13/11/2004			
34	TA12375	20810340174	Huỳnh Nhật	Linh	16/10/2002			
35	TA12376	20810230033	Mẫn Thị Mai	Linh	18/08/2002			
36	TA12377	21810710019	Nguyễn Hoài	Linh	16/10/2003			
37	TA12378	20810430346	Nguyễn Ngọc	Linh	13/09/2002			
38	TA12379	21810820144	Nguyễn Thuý	Linh	16/12/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h30-11h15

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12380	ĐVCH	Phạm Tuấn	Linh	27/11/1987			
2	TA12381	21810710029	Trần Ngọc Tuấn	Linh	29/11/2003			
3	TA12382	21810810039	Trịnh Huyền	Linh	21/06/2003			
4	TA12383	19810000379	Dương Thành	Long	22/05/2001			
5	TA12384	21810840299	Nguyễn Tiên	Long	27/01/2003			
6	TA12385	19810000175	Phạm Đức	Long	18/02/2001			
7	TA12386	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002			
8	TA12387	21810820088	Đỗ Thị Quỳnh	Mai	12/07/2003			
9	TA12388	ĐVCH	Phạm Thị Như	Mai	14/01/2001			
10	TA12389	20810000271	Nguyễn Đức	Manh	21/08/2002			
11	TA12390	20810310014	Nguyễn Văn	Manh	31/01/2002			
12	TA12391	20819110054	Trần Ngọc	Manh	21/02/2002			
13	TA12392	22810810019	Lê Văn	Minh	14/03/2004			
14	TA12393	20810320086	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002			
15	TA12394	20819120007	Nguyễn Quang	Minh	09/07/2002			
16	TA12395	19810310427	Trần Tuấn Anh	Minh	22/06/2001			
17	TA12396	21810820175	Nguyễn Thị	Mỹ	19/10/2003			
18	TA12397	20810110159	Lê Phương	Nam	05/03/2002			
19	TA12398	20810230054	Nguyễn Hải	Nam	04/11/2002			
20	TA12399	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002			
21	TA12400	21810810041	Nguyễn Thị Thu	Ngân	07/12/2003			
22	TA12401	20810310499	Nguyễn Trọng	Nghĩa	30/01/2002			
23	TA12402	20810230043	Đặng Minh	Ngọc	15/10/2002			
24	TA12403	20810230114	Phạm Thị	Ngọc	18/11/2002			
25	TA12404	20810310530	Ngô Đức Bình	Nguyễn	21/08/2002			
26	TA12405	22810000044	Lương Minh	Nguyễn	16/04/2004			
27	TA12406	22810810141	Nguyễn Thị Yên	Nhi	21/11/2004			
28	TA12407	19810110019	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001			
29	TA12408	20819120036	Nguyễn Đức	Phong	07/07/2002			
30	TA12409	21810340536	Đỗ Hong	Phúc	12/04/2003			
31	TA12410	20810230090	Vũ Đình	Phúc	17/11/2002			
32	TA12411	21810810017	Nguyễn Nam	Phương	14/12/2003			
33	TA12412	21810710082	Phạm Việt	Phương	26/08/2003			
34	TA12413	ĐVCH	Ngô Hữu	Quang	01/08/1984			
35	TA12414	21810860454	Phạm Minh	Quang	25/11/2003			
36	TA12415	20810310037	Mai Hồng	Quân	11/03/2002			
37	TA12416	20810000290	Lê Văn	Quý	28/12/2002			
38	TA12417	21810850380	Đỗ Thị Diễm	Quỳnh	17/12/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** E304
Môn thi: Kỹ năng viết **Ca thi:** 10h30-11h15 **Ngày thi:** 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12418	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/08/2003			
2	TA12419	19810310496	Trần Sỹ	Sáng	28/06/2001			
3	TA12420	20810340147	Nguyễn Bá Hoàng	Sơn	02/07/2002			
4	TA12421	20810000254	Phạm Quang	Sư	01/06/2002			
5	TA12422	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	23/10/2001			
6	TA12423	21810620071	Lê Đình	Tân	29/05/2003			
7	TA12424	19810420291	Vũ Công	Tân	19/05/2001			
8	TA12425	21810170323	Bùi Văn	Tiền	13/09/2003			
9	TA12426	20810430400	Nguyễn Anh	Tú	02/08/2002			
10	TA12427	20810620123	Phùng Quang	Tú	28/05/2002			
11	TA12428	19810310027	Đông Đăng	Tuân	11/01/1993			
12	TA12429	22810310003	Nguyễn Anh	Tuân	09/09/2004			
13	TA12430	20810320128	Ngô Văn	Tuê	27/03/2002			
14	TA12431	20810430418	Nguyễn Đình	Tuyên	16/08/2002			
15	TA12432	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002			
16	TA12433	ĐVCH	Nguyễn Văn	Thành	28/08/1988			
17	TA12434	21810710167	Đinh Phương	Thảo	03/10/2003			
18	TA12435	21810710260	Lê Thị Thanh	Thảo	11/05/2003			
19	TA12436	22810000052	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/06/2004			
20	TA12437	22810430106	Đào Đức	Thắng	17/01/2004			
21	TA12438	20810160465	Nguyễn Hùng	Thắng	17/06/2002			
22	TA12439	19810310014	Vũ Ngọc	Thiên	30/12/2001			
23	TA12440	20810110206	Nguyễn Huy Hoài	Thịnh	21/01/2002			
24	TA12441	21810810298	Võ Thị	Thúy	09/03/2003			
25	TA12442	21810810119	Trần Anh	Thư	28/04/2003			
26	TA12443	20810430253	Giáp Xuân	Thường	01/06/2000			
27	TA12444	20810810046	Mỹ Thu	Trang	05/03/2002			
28	TA12445	20810110129	Nguyễn Thu	Trang	10/04/2002			
29	TA12446	20810830190	Lê Thị Bảo	Trân	17/09/2002			
30	TA12447	20810850059	Bùi Bảo	Trung	07/08/2002			
31	TA12448	21810710032	Nguyễn Phan Thành	Trung	23/11/2003			
32	TA12449	20810340237	Nguyễn Thanh	Trường	13/12/2002			
33	TA12450	21810710211	Ngô Thị Thảo	Vân	16/11/2003			
34	TA12451	21810820164	Nguyễn Hồng Hà	Vi	09/09/2003			
35	TA12452	20810110171	Trương Quốc	Việt	23/02/2002			
36	TA12453	22810180371	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004			
37	TA12454	20810420068	Mai Quang	Vũ	26/11/2002			
38	TA12455	21810720007	Lê Vũ Thảo	Vy	18/05/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất **Cán bộ coi thi thứ hai**
(ký ghi rõ họ tên) (ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h30-11h15

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12456	20810340235	Hán Ngọc	Anh	09/08/2002			
2	TA12457	22819120084	Hoàng Vinh	Anh	14/01/2004			
3	TA12458	20810620019	Nguyễn Hữu	Anh	13/11/2002			
4	TA12459	22810680027	Nguyễn Quang Hoàng	Anh	29/02/2004			
5	TA12460	20810310493	Nguyễn Tuấn	Anh	28/05/2002			
6	TA12461	21810810030	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/12/2003			
7	TA12462	20810430121	Phạm Tuấn	Anh	11/10/1998			
8	TA12463	19810310460	Trần Quốc	Anh	17/04/2001			
9	TA12464	20810000417	Vũ Đức	Anh	15/10/2002			
10	TA12465	2272010253	Vũ Ngọc	Anh	16/09/1996			
11	TA12466	19810430164	Vũ Đức	Bằng	14/11/2001			
12	TA12467	21810000386	Nguyễn Thanh	Bình	16/09/2003			
13	TA12468	20810430136	Nguyễn Mạnh	Cường	09/01/2002			
14	TA12469	20810340251	Lê Thiên Hạnh	Chi	16/04/2002			
15	TA12470	22810820057	Trần Linh	Chi	23/12/2004			
16	TA12471	22819120057	Triệu Văn	Chinh	30/09/2004			
17	TA12472	ĐVCH	Nguyễn Hữu	Dân	7/10/1998			
18	TA12473	20810340149	Đặng Văn	Doanh	24/08/2002			
19	TA12474	19810420034	Nguyen Mạnh	Dung	22/04/2001			
20	TA12475	20810160430	Nguyễn Tiên	Dũng	15/09/2002			
21	TA12476	22810310021	Nguyễn Đăng	Duy	14/06/2004			
22	TA12477	20810230058	Nguyễn Ngọc	Duy	08/11/2002			
23	TA12478	21810710328	Đỗ Văn	Dương	11/07/2003			
24	TA12479	ĐVCH	Trần Hoàng	Dương	13/08/1987			
25	TA12480	20810230153	Trần Thị Thảo	Đan	01/03/2002			
26	TA12481	21810710057	Nguyễn Tiên	Đat	15/11/2003			
27	TA12482	20810000253	Phan Tuấn	Đat	10/09/2002			
28	TA12483	20810230012	Võ Thanh	Đat	04/10/2002			
29	TA12484	20810430131	Đỗ Phương	Đông	24/01/1998			
30	TA12485	20810410059	To Thê	Được	20/09/2001			
31	TA12486	21810840224	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/10/2003			
32	TA12487	20810310324	Đỗ Thị Thu	Hà	13/02/2002			
33	TA12488	21810710234	Bùi Quốc	Hải	03/02/2003			
34	TA12489	19810320432	Phạm Thanh	Hải	23/11/2001			
35	TA12490	22810000005	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/11/2004			
36	TA12491	19810230036	Lê Thị Thu	Hằng	23/03/2001			
37	TA12492	20810340169	Lê Chí	Hiên	05/10/2002			
38	TA12493	20810310510	Vũ Duy	Hiệp	29/03/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h30-11h15

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12494	20819110084	Hoàng Trung	Hiếu	17/09/2002			
2	TA12495	20810170356	Nguyễn Minh	Hiếu	05/05/2002			
3	TA12496	20810310552	Trần Minh	Hiếu	30/03/2002			
4	TA12497	22810810217	Nguyễn Mạnh	Hoà	01/02/2004			
5	TA12498	21810820278	Đặng Thị Kim	Hoan	18/02/2003			
6	TA12499	20810340241	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002			
7	TA12500	19810540155	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001			
8	TA12501	20810320101	Trương Việt	Hoàng	13/04/2002			
9	TA12502	21810850201	Lê Thị	Hồng	29/05/2003			
10	TA12503	20810000373	Nguyễn Đức	Huân	06/09/2002			
11	TA12504	20810320126	Đinh Việt	Hùng	25/06/2002			
12	TA12505	20810410057	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/01/2002			
13	TA12506	20810340182	Đỗ Tuấn	Huy	14/03/2002			
14	TA12507	20810310485	Trần Đức	Huy	12/06/2002			
15	TA12508	20810160548	Vũ Ngọc	Huy	09/09/2002			
16	TA12509	20810310501	Kiều Thị	Huyền	19/10/2002			
17	TA12510	20810170311	Phùng Xuân	Huỳnh	03/02/2002			
18	TA12511	20810430142	Trần Thê	Hưng	04/10/2002			
19	TA12512	21810710402	Bùi Thị Thuý	Hường	05/11/2003			
20	TA12513	21810310589	Nguyễn Thúy	Hường	18/05/2003			
21	TA12514	21810310556	Bùi Trung	Kiên	11/03/2003			
22	TA12515	2272010268	Hoàng Văn	Kiên	05/09/1993			
23	TA12516	21810710003	Trịnh Ngọc	Kiên	03/06/2003			
24	TA12517	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002			
25	TA12518	21810620013	Đặng An	Khánh	14/12/2003			
26	TA12519	19810320406	Hoàng Nhật	Khánh	19/07/2001			
27	TA12520	20810830184	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002			
28	TA12521	20810410048	Vũ Huy	Khôi	20/07/2002			
29	TA12522	21810820163	Nguyễn Thị	Lan	30/04/2003			
30	TA12523	20810000092	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002			
31	TA12524	21810710443	Vũ Tú	Lệ	26/01/2003			
32	TA12525	21810850394	Đậu Thị Kiều	Linh	15/03/2003			
33	TA12526	21810810308	Hoàng Diêu Thùy	Linh	02/07/2003			
34	TA12527	21810860230	Lê Khánh	Linh	10/10/2003			
35	TA12528	20810310349	Ngô Thị Thùy	Linh	15/03/2002			
36	TA12529	21810810341	Nguyễn Khánh	Linh	26/11/2003			
37	TA12530	21810830153	Nguyễn Phương	Linh	10/12/2003			
38	TA12531	20810230117	Nguyễn Thùy	Linh	10/07/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h30-11h15

Ngày thi: 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12532	19810830038	Phạm Thị Phương	Linh	19/06/2001			
2	TA12533	20810000016	Trần Thị Diệu	Linh	03/01/2002			
3	TA12534	20810430362	Vũ Nhật	Linh	04/12/2002			
4	TA12535	20810430240	Hoàng Thành	Long	07/08/2002			
5	TA12536	20810620044	Nguyễn Văn	Long	29/03/2002			
6	TA12537	19810310007	Trần Văn	Long	10/04/2001			
7	TA12538	21810810047	Ngô Thị Diệu	Lý	24/12/2003			
8	TA12539	22810000105	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004			
9	TA12540	21810710051	Đỗ Đức	Manh	30/09/2003			
10	TA12541	20810000521	Nguyễn Đức	Manh	05/06/2002			
11	TA12542	20810310497	Nguyễn Xuân	Manh	18/10/2002			
12	TA12543	22810810070	Trương Thị	Miễn	05/11/2004			
13	TA12544	20810320112	Lưu Nguyễn Nhật	Minh	08/06/2002			
14	TA12545	20810310439	Nguyễn Đức	Minh	10/03/2002			
15	TA12546	22810430097	Trần Bình	Minh	02/02/2004			
16	TA12547	21810340578	Vũ Quang	Minh	07/12/2003			
17	TA12548	20810310432	Đậu Hoàng	Nam	15/11/2002			
18	TA12549	21810710012	Long Diệp Thành	Nam	12/12/2003			
19	TA12550	21810820242	Nguyễn Thành	Nam	06/03/2003			
20	TA12551	20810310460	Nguyễn Thị	Ngà	02/12/2002			
21	TA12552	20810430133	Lê Minh	Nghĩa	21/11/2002			
22	TA12553	21810710378	Chu Đan	Ngọc	09/08/2003			
23	TA12554	20810310330	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002			
24	TA12555	21810840322	Vũ Hoài	Ngọc	10/08/2003			
25	TA12556	20810430338	Trần	Nguyễn	09/02/2002			
26	TA12557	20810340203	Trần Trọng	Nhật	27/11/2002			
27	TA12558	21810850373	Phùng Thị Hồng	Nhung	26/03/2003			
28	TA12559	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002			
29	TA12560	20810320105	Phan Văn	Phong	28/10/2002			
30	TA12561	20810000298	Lương Gia	Phúc	30/06/2002			
31	TA12562	21810710359	Dương Thị Thu	Phương	22/04/2003			
32	TA12563	20810540058	Nguyễn Thị Mai	Phương	06/09/2002			
33	TA12564	19810000588	Trần Thanh	Phương	26/06/2001			
34	TA12565	19810310166	Nguyễn Đình	Quang	23/12/2001			
35	TA12566	21810710222	Vũ Minh	Quang	08/04/2003			
36	TA12567	20810620005	Nguyễn Anh	Quân	27/11/2002			
37	TA12568	21810620437	Lê Toàn	Quyên	10/09/2003			
38	TA12569	21810710039	Hoàng Như	Quỳnh	10/10/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** E503
Môn thi: Kỹ năng viết **Ca thi:** 10h30-11h15 **Ngày thi:** 07/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA12570	21810710213	Phạm Thị	Quỳnh	21/10/2003			
2	TA12571	20819110093	Bùi Sỹ	Sơn	20/08/2002			
3	TA12572	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/01/2001			
4	TA12573	20810620029	Lê Văn	Tài	06/12/2002			
5	TA12574	21810710232	Phạm Thị	Tâm	01/01/2002			
6	TA12575	22810430089	Nguyễn Công	Tân	27/02/2004			
7	TA12576	20810310018	Hoàng Đức	Tiên	18/11/2002			
8	TA12577	20810620002	Đỗ Đức	Tiếp	23/11/2002			
9	TA12578	20810000450	Nguyễn Ngọc	Tú	21/08/2002			
10	TA12579	20810320579	Thào A Pó	Tùa	05/12/2002			
11	TA12580	20810620112	Hoàng Công	Tuân	16/10/2002			
12	TA12581	19810340298	Phạm Văn	Tuân	30/04/2001			
13	TA12582	20810230028	Nguyễn Hoàng	Tùng	08/07/2002			
14	TA12583	20810000282	Đoàn Thị	Tuyết	10/09/2002			
15	TA12584	20810000408	Nguyễn Dương	Thành	03/10/2002			
16	TA12585	20810000012	Phạm Tư	Thành	30/09/2002			
17	TA12586	21810810223	Đỗ Thu	Thảo	28/09/2003			
18	TA12587	21810720180	Nguyễn Thanh	Thảo	24/03/2003			
19	TA12588	20810540044	Trần Thị	Thảo	17/11/1996			
20	TA12589	19810000098	Đinh Hữu	Thắng	12/02/2001			
21	TA12590	20810310519	Trần Hùng	Thắng	22/05/2002			
22	TA12591	20810110137	Vũ Văn	Thiệt	24/08/2000			
23	TA12592	20810110164	Nguyễn Thế	Thọ	16/02/2002			
24	TA12593	21810310176	Ngô Thu	Thủy	13/10/2003			
25	TA12594	20810430312	Chu Tam	Thức	05/02/2002			
26	TA12595	21810710062	Cao Thị Thủy	Trang	13/12/2003			
27	TA12596	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003			
28	TA12597	21810810227	Trần Thu	Trang	26/03/2003			
29	TA12598	20810170316	Nông Minh	Trí	02/11/2002			
30	TA12599	22810430320	Lê Quang	Trung	30/06/2004			
31	TA12600	19810310387	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001			
32	TA12601	19810410284	Trần Văn	Uớc	18/02/2001			
33	TA12602	20810000403	Trần Thị	Vân	15/05/2002			
34	TA12603	20810540336	Hoàng	Việt	02/11/2002			
35	TA12604	20810430319	Bùi Hữu	Vinh	03/10/2002			
36	TA12605	22810310022	Đặng Thế	Vũ	24/05/2004			
37	TA12606	20810340167	Trần Lê Anh	Vũ	02/06/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất **Cán bộ coi thi thứ hai**
(ký ghi rõ họ tên) (ký ghi rõ họ tên)